

Số: 84^a/TB-UBND

Tiên Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 25/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025;

Theo đề nghị của Phòng Kinh xã về việc thông báo công khai quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025.

Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh thông báo công khai quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 như sau:

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

- Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân và trên Cổng thông tin điện tử của xã Tiên Minh.

- Thời gian công khai: Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh 30 ngày (từ ngày 25/3/2026 đến ngày 24/4/2026) và lưu trữ vĩnh viễn trên Cổng thông tin điện tử của xã Tiên Minh.

Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh thông báo để các tổ chức, cá nhân có liên quan được biết./.

Nơi nhận:

- TTĐU, TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu VT, KT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thắng



Thành phố: Hải Phòng
Xã: Trại Minh

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Biểu số 116/CK TC - NSNN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	2	4	5	6	7	8	10
Tổng số thu	313.239,690	14.699,699	298.539,991	Tổng số chi	297.735,108	0,000	297.735,108
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	313.239,690	14.699,699	298.539,991	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	297.735,108	0,000	297.735,108
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	9.539,803	6.336,250	3.203,553	1. Chi đầu tư phát triển			
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	8.030,205	7.794,448	235,757	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0,000			3. Chi thường xuyên	276.455,921		276.455,921
4. Thu kết dư năm trước	908,128		908,128	4. Chi viện trợ			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	31.222,430		31.222,430	5. Chi cho vay			
6. Thu viện trợ	0,000			6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	262.970,124		262.970,124	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:			
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	178.705,000		178.705,000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	20.395,141		20.395,141
- Bổ sung có mục tiêu	84.265,124		84.265,124	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	569,000	569,000		10. Chi nợ ngân sách cấp trên	884,046		884,046
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)			804,883				



Tỉnh, thành phố: Hải Phòng
Xã: Tiên Minh

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

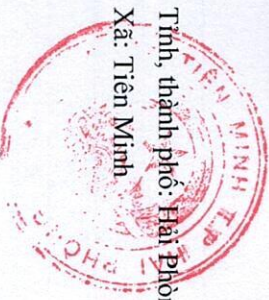
Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Thu NS TW	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
	Cấp trên giao	HDND quyết định			Thu NS	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao		HDND quyết định
A	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	300.593,681	300.593,681	314.913,229	1.673,539	313.239,690	14.699,699	298.539,991	104,8	104,8
I	THU NỘI ĐỊA	4.924,000	4.924,000	19.243,548	1.673,539	17.570,009	14.130,699	3.439,310	390,8	390,8
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0,000	0,000	115,511	18,482	97,030	97,030	0,000		
	- Thuế giá trị gia tăng			17,346	2,775	14,571	14,571			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			98,165	15,706	82,459	82,459			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					0,000				
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									1/5



Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Thu NS TW	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
	Cấp trên giao	HĐND quyết định			Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định		
						Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã				
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)	
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách										
2.1	Thu nợ gốc cho vay										
2.2	Thu lãi cho vay										
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính										
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG										
I	Vay bù đắp bội chi NSDP										
1	Vay trong nước										
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước										
II	Vay để trả nợ gốc vay										
I	Vay trong nước										
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước										
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH										
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên										
1.	Bổ sung cân đối										
2.	Bổ sung có mục tiêu										
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước										
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước										
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên										
D	THU CHUYỂN NGUỒN										
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH										
		908,128	908,128	908,128		908,128		908,128	100,0	100,0	
		31.222,430	31.222,430	31.222,430		31.222,430		31.222,430	100,0	100,0	
		569,000	569,000	569,000		569,000		569,000	100,0	100,0	
		262.970,124	262.970,124	262.970,124	0,000	262.970,124	0,000	262.970,124	100,0	100,0	
		178.705,000	178.705,000	178.705,000	0,000	178.705,000	0,000	178.705,000	100,0	100,0	
		84.265,124	84.265,124	84.265,124	0,000	84.265,124	0,000	84.265,124	100,0	100,0	
		84.265,124	84.265,124	84.265,124		84.265,124		84.265,124	100,0	100,0	

Tỉnh, thành phố: Hải Phòng
Xã: Tiên Minh



Biểu số 118/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	297.916,635	297.916,635	296.851,062	0,000	296.851,062	99,6	99,6
1	Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo							
1.1	Chi quốc phòng							
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội							
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề							
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số							
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình							
1.6	Chi Văn hóa thông tin							
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình							
1.8	Chi Thể dục thể thao							
1.9	Chi Bảo vệ môi trường							
1.10	Chi các hoạt động kinh tế							
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể							
1.12	Chi Bảo đảm xã hội							
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác							
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật							



STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
4	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
3	Chi đầu tư phát triển khác							
II	Chi trả nợ lại vay theo quy định							
III	Chi thường xuyên	277.521,494	277.521,494	276.455,921	0,000	276.455,921	99,6	99,6
2.1	Chi quốc phòng	1.131,304	1.131,304	1.131,140		1.131,140	100,0	100,0
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	4.591,365	4.591,365	4.321,165		4.321,165	94,1	94,1
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	115.476,628	115.476,628	115.443,985		115.443,985	100,0	100,0
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số							
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	8.040,413	8.040,413	8.040,413		8.040,413	100,0	100,0
2.6	Chi Văn hóa thông tin	4.496,451	4.496,451	4.486,837		4.486,837	99,8	99,8
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	350,800	350,800	350,553		350,553	99,9	99,9
2.8	Chi Thể dục thể thao	152,100	152,100	152,100		152,100	100,0	100,0
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	2.586,650	2.586,650	2.475,578		2.475,578	95,7	95,7
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	32.931,232	32.931,232	32.866,232		32.866,232	99,8	99,8
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	66.410,067	66.410,067	65.936,478		65.936,478	99,3	99,3
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	40.665,630	40.665,630	40.562,585		40.562,585	99,7	99,7
2.13	Chi khác	688,854	688,854	688,854		688,854	100,0	100,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
V	Chi viện trợ							
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ							
VII	Chi chuyển nguồn	20.395,141	20.395,141	20.395,141		20.395,141	100,0	100,0
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước							
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI							
1	Bổ sung cân đối							
2	Bổ sung có mục tiêu							
	Tr. đót: - Bảng nguồn vốn trong nước							

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước							
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	884,046	884,046	884,046		884,046	100,0	100,0
	TỔNG SỐ (A+B+C)	298.800,682	298.800,682	297.735,108	0,000	297.735,108	99,6	99,6





Tỉnh, thành phố: Hải Phòng
Xã: Tiên Minh

Biểu số 119/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025		
		Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Tr.đó: Thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn
						Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		0		0	0		
1. Công trình hoàn thành		0		0	0		
2. Công trình chuyển tiếp							
3. Công trình khởi công mới		0		0	0		